

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Số: **65** /2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thừa Thiên Huế, ngày **21** tháng **12** năm **2020**

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã trên địa
bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 1044
	Ngày: 24/12
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3000/TTr-SXD ngày 25 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc, các loại mô mã và các loại tài sản khác gắn liền với đất làm căn cứ để bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước và tính lệ phí trước bạ nhà, công trình; thu thuế đối với hoạt động thầu xây dựng nhà, công trình kiến trúc và kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan khi Nhà nước thu hồi đất;

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến sở hữu, phát triển, quản lý, sử dụng nhà, công trình và kinh doanh bất động sản;

d) Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến nhà ở.

Điều 2. Trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này

1. Đối với tài sản không đủ điều kiện bồi thường theo quy định của pháp luật thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ theo quy định.

2. Xử lý giá bồi thường, hỗ trợ đối với các loại nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã không có trong danh mục của Quy định này:

a) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tính toán chi phí bồi thường, hỗ trợ (hoặc chi phí di dời) theo quy định cho từng tài sản cụ thể, gửi Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định theo phân cấp tại Điểm b, Điểm c Khoản 2 Điều này và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá bồi thường, hỗ trợ. Trong trường hợp Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng không tính toán được chi phí bồi thường, hỗ trợ thì phối hợp với chủ dự án thuê tổ chức tư vấn có năng lực để xác định giá làm cơ sở để Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án giá. Chi phí định giá, thẩm định giá do chủ dự án chi trả, được hạch toán vào chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

b) Phân công Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì phối hợp với các phòng liên quan thẩm định đối với các công trình từ cấp III trở xuống, công trình nhà ở riêng lẻ được đầu tư xây dựng trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

c) Phân công Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thẩm định đối với các công trình còn lại.

d) Trong trường hợp cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Sở Tài chính, phòng tài chính cấp huyện và các cơ quan liên quan không thống nhất mức giá do tổ chức tư vấn xác định giá thì Sở Tài chính, phòng tài chính cấp huyện chỉ định tổ chức tư vấn khác xác định lại giá phù hợp quy định để phục vụ thẩm định. Chi phí định giá, thẩm định giá do chủ dự án chi trả, được hạch toán vào chi phí của dự án.

Điều 3. Đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã

1. Đơn giá nhà (theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đơn giá công trình, vật kiến trúc (theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này).

3. Đơn giá các loại mô mã (theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này).

4. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với các loại nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã có đặc điểm cá biệt, chuyên dụng như: đình, chùa, miếu, nhà rường có những điêu khắc, hoa văn, chạm, trở phức tạp thì giá bồi thường hoặc hỗ trợ được xác định cho từng tài sản cụ thể, trên cơ sở dự toán thực tế do chủ dự án lập hoặc thuê đơn vị tư vấn lập gửi Phòng có chức năng quản lý xây dựng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để áp dụng.

5. Ngoài những quy định nói trên đối với nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã chưa có quy định trong bảng giá này hoặc có quy định nhưng chưa phù hợp với đơn giá thực tế thì tùy từng trường hợp cụ thể về tính chất, quy mô, chất liệu, thông số kỹ thuật tương tự để áp giá tương đương hoặc tiến hành khảo sát, xác định khối lượng thực tế làm cơ sở lập dự toán theo các quy định hiện hành để xác định giá trị bồi thường, trình cơ quan thẩm định theo phân cấp tại Khoản 2 Điều 2 và Khoản 4 Điều 3 Quyết định này, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

6. Đối với các địa phương sau đây, đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

STT	Địa phương	Hệ số K
1	Thành phố Huế	K = 1,00
2	Thị xã Hương Trà: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,03
3	Thị xã Hương Thủy	K = 1,03
4	Huyện Phú Vang: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,03

5	Huyện Phong Điền, Huyện Quảng Điền: - Các vùng ven biển thuộc các xã ngoài đầm phá; - Các vùng còn lại.	K = 1,08 K = 1,05
6	Huyện Phú Lộc	K = 1,08
7	Huyện Nam Đông, Huyện A Lưới	K = 1,15

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Quy định về xử lý chuyển tiếp

a) Trường hợp đã tổ chức thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không thực hiện theo Quyết định này.

b) Trường hợp đã ban hành Quyết định và Thông báo chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng tổ chức, gia đình, cá nhân có liên quan không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì không áp dụng điều chỉnh theo Quyết định này.

c) Trường hợp đã lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng chưa phê duyệt hoặc đã phê duyệt phương án nhưng chưa ban hành Quyết định và Thông báo chi trả bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng điều chỉnh theo Quyết định này.

d) Trường hợp đặc biệt, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng mặt bằng có văn bản đề xuất nội dung cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và các loại mô mã trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế khi có sự biến động giá giảm 10% hoặc tăng 20% trở lên so với đơn giá quy định tại Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VP: CVP, PCVP và các CV;
- Lưu VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương

**PHỤ LỤC 01****Bảng đơn giá nhà**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Bảng đơn giá nhà:

STT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (đồng/m ² sàn)
I	NHÀ RIÊNG LẺ	
1	Nhà cấp II (≥ 08 tầng)	
1.1	Nhà khung BTCT chịu lực; móng cọc, nền móng gia cố cọc BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	6.047.000
1.2	Nhà khung BTCT chịu lực; móng cọc; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.695.000
2	Nhà cấp III (< 8 tầng)	
2.1	Nhà 01 tầng	
a	Nhà khung BTCT chịu lực, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, phía trên lợp mái lợp ngói, tôn; nền lát gạch	5.046.000
b	Nhà khung BTCT chịu lực; móng BTCT; tường gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	4.758.000
c	Nhà khung BTCT, móng BTCT; tường chịu lực; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	4.746.000
d	Nhà khung BTCT; móng BTCT kết hợp gạch đá; tường gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	4.469.000
đ	Nhà khung BTCT chịu lực; móng BTCT kết hợp gạch đá; tường gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	4.028.000
2.2	Nhà từ 02 đến 03 tầng	
a	Nhà khung BTCT; móng BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.339.000
b	Nhà khung BTCT; móng BTCT kết hợp xây gạch đá; tường xây gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.089.000
c	Nhà móng BTCT kết hợp xây gạch đá; tường kết hợp khung chịu lực; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	4.735.000
2.3	Nhà từ 04 đến 07 tầng	

a	Nhà khung BTCT; móng cọc; nền móng gia cố cọc BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	6.207.000
b	Nhà khung BTCT; móng cọc; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.941.000
c	Nhà khung BTCT; móng băng; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.617.000
3	Nhà cấp IV (01 tầng)	
3.1	Nhà móng BTCT kết hợp xây gạch đá; cột BTCT; tường gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	
a	Nhà có khu phụ	3.564.000
b	Nhà không có khu phụ	3.224.000
3.2	Nhà móng BT; cột BTCT; tường chịu lực xây gạch; mái ngói, tôn; nền lát gạch.	
a	Nhà có khu phụ	3.371.000
b	Nhà không có khu phụ	2.975.000
3.3	Nhà móng xây đá hoặc gạch; tường gạch; mái ngói, tôn; nền láng vữa xi măng; cửa gỗ ván	
a	Nhà có khu phụ	2.749.000
b	Nhà không có khu phụ	2.247.000
4	Nhà tạm	
4.1	Trụ BTCT, tường xây bờ lô hoặc gạch + che chắn gỗ, tôn; mái lợp ngói, fibrôximăng; nền xi măng	1.131.000
4.2	Trụ BTCT, tường xây bờ lô hoặc gạch + che chắn gỗ, tôn; mái lợp ngói, fibrôximăng; nền đất	973.000
4.3	Nhà nền móng không phải gia cố; tường phen, vách nứa; mái tôn, fibrôximăng; nền xi măng; cửa phen cốt, tre nứa.	882.000
4.4	Nhà cột gạch, gỗ; tường: gạch, ván, tôn; mái: lá, tôn, fibrôximăng; sàn: gỗ, phen, lá; nền láng xi măng; cửa ván ghép.	764.000
4.5	Nhà cột gỗ; tường: ván, tôn; mái lá, giấy dầu.	632.000
4.6	Các loại nhà có cấu trúc vật liệu tạm khác	531.000
II	NHÀ CHUNG CƯ	
1	Nhà cao ≤ 04 tầng	
1.1	Nhà khung BTCT; móng BTCT kết hợp xây gạch đá; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.631.000
1.2	Nhà móng BTCT kết hợp xây gạch đá; tường chịu lực; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	5.002.000

2	Nhà cao > 04 tầng	
2.1	Nhà khung BTCT; móng cọc; nền móng gia cố cọc BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	6.293.700
2.2	Nhà khung BTCT; tường gạch; sàn BTCT; mái ngói, tôn; nền, sàn lát gạch.	6.020.000
III	NHÀ BIỆT THỰ	
1	Nhà khung BTCT chịu lực, tường gạch; sàn BTCT; mái BTCT lợp ngói, tôn; nền, sàn lát gạch; cửa gỗ kính; trần cách âm, chống nhiệt; vật liệu hoàn thiện (trát, lát, ốp) trong và ngoài nhà là vật liệu tốt; bếp khép kín trong nhà đầy đủ tiện nghi; khu vệ sinh khép kín từng tầng; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp	6.743.000

2. Một số quy định bổ sung phần nhà:

a) Tất cả các loại nhà nói trên cho phép hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tự tháo dỡ để sử dụng. Chi phí tháo dỡ các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức tự túc.

b) Phần móng nhà quy định tại Phụ lục này tính từ mặt nền (cốt $\pm 0,00$) đến đáy móng của các loại nhà cụ thể như sau:

- Đối với nhà tạm: Chiều sâu phần móng nhà trung bình $H = 1,0\text{m}$, cốt cao độ nền so với đất tự nhiên trung bình $+0,4\text{m}$;

- Đối với nhà cấp IV: Chiều sâu phần móng nhà trung bình $H = 1,2\text{ m}$, cốt cao độ nền so với đất tự nhiên trung bình $+0,55\text{m}$;

- Đối với nhà cấp III: Chiều sâu phần móng nhà trung bình $H = 1,4\text{m}$, cốt cao độ nền so với đất tự nhiên trung bình $+0,75\text{m}$.

Đối với nhà có chiều sâu phần móng hoặc cao độ nền nhà lớn hơn móng định hình được quy định như trên, ngoài việc áp dụng đơn giá theo quy định tại Phụ lục này, bổ sung thêm chi phí xây dựng do chênh lệch giữa chiều sâu phần móng thực tế từ mặt nền (cốt $\pm 0,00$) và chiều sâu phần móng, trình cơ quan thẩm định theo phân cấp tại Khoản 4 Điều 3 Quyết định này.

3. Gác lững được tính 80% của đơn giá tương ứng

4. Đối với tiền sảnh (vieranda), ban công, mái hiên liền theo nhà của các loại nhà có kết cấu như sau:

- Trụ bằng bê tông cốt thép, mái bằng bê tông cốt thép, móng xây hoặc bê tông cốt thép;

- Móng bê tông cốt thép; Trụ bằng bê tông cốt thép, có be bằng bê tông cốt thép bao quanh;

- Móng xây hoặc bê tông cốt thép; Trụ bằng bê tông cốt thép; mái lợp ngói hoặc tôn, fibrôximăng;

- Móng xây hoặc bê tông cốt thép; Trụ bằng gỗ, sắt; mái lợp ngói, tôn hoặc fibrôximăng.

Khi xác định bồi thường 100% diện tích; đơn giá nhà tại Phụ lục này được tính theo đơn giá loại nhà tương ứng.

5. Tỷ trọng của các phần chi phí trong đơn giá nhà ở bao gồm:

- Tỷ trọng chi phí phần móng công trình: 15 – 25%;
- Tỷ trọng chi phí phần kết cấu thân công trình: 30 – 40%;
- Tỷ trọng chi phí phần kiến trúc, hoàn thiện, hệ thống kỹ thuật trong công trình: 55 – 35%.

6. Đối với các loại nhà đã được xếp vào đơn giá tương ứng để bồi thường nếu chưa hoàn thiện hoặc đã hoàn thiện một số kết cấu thì khi xác định giá trị hiện có của nhà phải được tính trừ hoặc cộng vào tổng giá trị của nhà và công trình cho từng loại nhà tương ứng theo đơn giá như sau:

STT	DANH MỤC	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
1	Nền lát gỗ	453.000
2	Nền lát đá Granit	396.000
3	Nền lát gạch men sứ Ceramic	339.000
4	Nền lát gạch men in hoa	283.000
5	Nền lát xi măng	240.000
6	Tô trát trần nhà	155.000
7	Tô trát tường trong nhà	79.000
8	Tô trát tường ngoài nhà	95.000
9	Quét vôi trần, tường nhà trong và ngoài	17.000
10	Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà không bả matit	49.000
11	Sơn dầu, trần, tường trong nhà không bả matit	36.000
12	Sơn dầu, trần, tường ngoài nhà đã bả matit	41.000
13	Sơn dầu, trần, tường trong nhà đã bả matit	30.000
14	Trần lambri gỗ, đà gỗ	527.000
15	Trần thạch cao, đà gỗ	385.000
16	Trần tôn lạnh, đà gỗ	236.000
17	Trần gỗ dán, đà gỗ	226.000
18	Trần tấm nhựa, đà gỗ	213.000
19	Trần cốt ép, đà gỗ	162.000

7. Đối với các công trình nhà xây dựng dờ dang được tính cho khối lượng xây dựng dờ dang theo đơn giá sau đây:

STT	DANH MỤC	ĐƠN GIÁ (đồng/m ³)
1	Móng xây đá hộc (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.212.000
2	Móng xây đá chẻ (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.470.000
3	Móng đổ bê tông (bao gồm cả phần đào móng công trình)	1.397.000
4	Móng xây gạch thẻ hoặc bờ lô (bao gồm cả phần đào móng công trình)	2.173.000
5	Tường xây đá hộc	1.135.000
6	Tường xây đá chẻ	1.095.000
7	Tường xây gạch thẻ	2.527.000
8	Tường xây gạch 06 lỗ	1.228.000
9	Tường xây gạch bê tông	1.082.000
10	Tường xây bờ lô (táp lô)	1.000.000

STT	DANH MỤC	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
1	Tường nhà ốp lamri gỗ	396.000
2	Tường nhà ốp gạch men	339.000

**PHỤ LỤC 02****Bảng đơn giá công trình, vật kiến trúc**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	NHÀ VỆ SINH RIÊNG BIỆT KHÔNG NẪM TRONG NHÀ (đơn giá đã bao gồm hàm tự hoại)		
1	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái BTCT; nền gạch men; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	4.660.000
2	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	3.903.000
3	Nhà vệ sinh xây gạch, bờ lô 1 tầng; mái, tôn; nền gạch men; tường không ốp gạch men	đồng/m ² sàn	3.370.000
4	Nhà vệ sinh xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	2.484.000
5	Nhà vệ sinh xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường không ốp gạch men	đồng/m ² sàn	1.228.000
6	Bể khí sinh học Biogas	đồng/m ³	2.206.000
II	NHÀ TẮM RIÊNG BIỆT KHÔNG NẪM TRONG NHÀ		
1	Nhà xây gạch 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	3.513.000
2	Nhà xây gạch 1 tầng; mái ngói, tôn; nền gạch men; tường không ốp gạch men	đồng/m ² sàn	3.033.000
3	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường ốp gạch men	đồng/m ² sàn	2.236.000
4	Nhà xây gạch hoặc bờ lô 1 tầng; mái ngói, tôn; nền xi măng; tường không ốp gạch men	đồng/m ² sàn	1.358.000
III	HÀM HÚT NƯỚC (TÍNH THEO KHỐI LƯỢNG CHỨA NƯỚC)		
1	Dưới 0,5m ³	đồng/m ³	1.697.000
2	Từ 0,5m ³ đến 1m ³	đồng/m ³	1.358.000
3	Trên 1m ³ đến 2m ³	đồng/m ³	1.018.000
4	Trên 2m ³	đồng/m ³	905.000
IV	KẾT CẤU MÁI CHE		
1	Kết cấu mái che công nghiệp		
1.1	Khung gạch + gỗ; mái lợp fibrôximăng, tôn	đồng/m ² sàn	1.104.000
1.2	Khung gạch + gỗ; mái lợp ngói	đồng/m ² sàn	1.258.000

1.3	Khung bê tông; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.566.000
1.4	Khung bê tông + thép; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.964.000
1.5	Khung thép; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	2.085.000
Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phần Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
2	Kết cấu mái che thông dụng		
2.1	Trụ BTCT; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	577.000
2.2	Trụ gỗ, tre; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	456.000
2.3	Trụ sắt; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	453.000
2.4	Trụ gỗ tre; khung gỗ, tre; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	395.000
Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phần Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
V	GARA (nhà để xe ô tô, xe đạp và xe gắn máy)		
1	Gara xe khung bê tông, không tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.056.000
2	Gara xe khung bê tông, có tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.730.000
3	Gara xe khung gỗ, sắt, không tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.244.000
4	Gara xe khung gỗ, sắt, có tường, mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.754.000
5	Gara xe xây gạch, bờ lô; mái bằng	đồng/m ² sàn	2.055.000
6	Gara xe khung hỗn hợp bê tông, sắt gỗ không tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.188.000
7	Gara xe khung hỗn hợp bê tông, sắt gỗ có tường; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ² sàn	1.527.000
8	Cầu rửa xe ô tô xây gạch nửa chìm nửa nổi.	đồng/m ³	1.188.000
Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phần Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
VI	BỆ MÁY, MÓNG MÁY, GIÁ ĐỂ THIẾT BỊ		
1	Bệ bê tông mác <200	đồng/m ³	1.358.000
2	Bệ máy, móng máy, giá để thiết bị bằng bê tông cốt thép mác 200	đồng/m ³	2.199.000
3	Bệ máy, móng máy, giá để thiết bị bằng bê tông cốt thép mác 250	đồng/m ³	2.434.000
VII	HỆ THỐNG NƯỚC, ĐIỆN SINH HOẠT		

1	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt:		
1.1	Bồi thường di chuyển ống nhựa dẫn nước sinh hoạt gia đình < $\Phi 40$	đồng/m	28.000
1.2	Bồi thường di chuyển ống nhựa dẫn nước sinh hoạt gia đình $\geq \Phi 40$	đồng/m	40.000
1.3	Bồi thường di chuyển ống thép dẫn nước sinh hoạt < $\Phi 40$	đồng/m	57.000
1.4	Bồi thường di chuyển ống thép dẫn nước sinh hoạt $\geq \Phi 40$	đồng/m	85.000
2	Hệ thống đường dây tải điện		
2.1	Bồi thường hao hụt và di chuyển đường dây điện hạ thế 110V-220V (Sử dụng lại công tơ, dây, sứ, xà có sẵn của Gia đình)	đồng/m	28.000
3	Bồi thường và di chuyển đường dây điện thoại + Internet:		
3.1	Thành phố Huế:	đồng/thuê bao	226.000
3.2	Các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà		283.000
3.3	Huyện Nam Đông, Huyện A Lưới		339.000
VIII	NHÓM NHÀ THỜ HỌ, ĐÌNH, ĐỀN, TỬ ĐƯỜNG		
1	Nhóm nhà có các kết cấu kiến trúc thông thường		
1.1	Nhóm nhà cột kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm ÷ <25 cm		
Phần kết cấu gỗ không tính đối với cột, kèo, đòn tay bằng gỗ)			
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng/m ² XD	3.197.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	3.471.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	3.591.000
1.2	Nhóm nhà cột bê tông, kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm đến 25 cm		
Phần kết cấu gỗ không tính đối với kèo, đòn tay bằng gỗ)			
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	3.684.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	3.957.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic,	đồng /m ² XD	4.080.000

	granit		
2	Nhóm nhà có các kết cấu kiến trúc dân gian, mỹ thuật phức tạp		
2.1	Nhóm nhà cột kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm đến 25 cm		
Phần kết cấu gỗ không tính bồi thường đối với cột, kèo, đòn tay bằng gỗ)			
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	4.808.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	5.083.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	5.236.000
2.2	Nhóm nhà cột bê tông, kèo gỗ, tường xây gạch dày 15 cm đến 25 cm		
Phần kết cấu gỗ không tính bồi thường đối với kèo, đòn tay bằng gỗ)			
a	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột, kèo gỗ; mái ngói; nền xi măng	đồng /m ² XD	5.907.000
b	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch xi măng in hoa, đá mài	đồng /m ² XD	6.179.000
c	Nhà thờ họ và đình làng, tường gạch; cột bê tông; kèo gỗ; mái ngói; nền gạch ceramic, granit	đồng /m ² XD	6.362.000
IX	NHÓM MIẾU, AM THỜ		
1	Miếu thờ (bao gồm cả bệ thờ)		
1.1	Miếu thờ tường gạch, bờ lô; mái ngói; nền xi măng có kiến trúc hoa văn phức tạp	đồng/m ² sàn	5.023.000
1.2	Miếu thờ tường gạch, bờ lô; mái ngói; nền xi măng có kiến trúc đơn giản	đồng/m ² sàn	2.312.000
2	Am thờ có trụ xây gạch, bờ lô		
2.1	Am xi măng loại lớn (bao gồm cả cột trụ)	Cái	1.358.000
2.2	Am xi măng loại vừa (bao gồm cả cột trụ)	Cái	1.018.000
2.3	Am xi măng loại nhỏ (bao gồm cả cột trụ)	Cái	792.000
- Các loại am thờ bằng gỗ (hoặc ghép tấm đan bê tông) đặt trên trụ gỗ hoặc cột thép không tính đền bù, hộ gia đình tự tháo dỡ để sử dụng lại.			
- Các công trình kiến trúc, nhà, nhà làm việc có kết cấu hoa văn đặc biệt (cao hơn hoặc thấp hơn mức chuẩn quy định tại quyết định này) thì được điều chỉnh mức giá bồi thường nhưng mức điều chỉnh không được vượt quá 15% mức giá quy định tại Phụ lục này.			

X CHUÔNG HEO, CHUÔNG BÒ, GÀ VỊT			
1	Tường gạch hoặc bờ lô cao > 2m; nền bê tông; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	981.000
2	Tường gạch cao 1m; nền bê tông kiên cố; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	755.000
3	Tường cao 1m, bán kiên cố; mái ngói, tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	470.000
4	Chuông heo, bò lợn lá, bán kiên cố	đồng/m ²	337.000
5	Chuông gà, vịt thô sơ	đồng/m ²	156.000
6	Khung cây, mái lá, nền đất	đồng/m ²	107.000
7	Khung cây, mái tôn, nền đất	đồng/m ²	113.000
Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phần Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
XI SÂN, BÃI, ĐƯỜNG NỘI BỘ			
1	Sân, đường đất cấp phối đầm chặt	đồng/m ²	135.000
2	Sân, đường bê tông xi hay gạch vỡ	đồng/m ²	215.000
3	Sân, đường bằng gạch	đồng/m ²	181.000
4	Sân, đường bằng đá dăm đầm chặt	đồng/m ²	283.000
5	Sân, đường bằng nhựa đường	đồng/m ²	634.000
6	Sân, đường bằng bê tông xi măng	đồng/m ²	284.000
7	Sân, bãi, đường ốp đá Granit	đồng/m ²	509.000
8	Sân, bãi, đường ốp gạch Ceramic	đồng/m ²	396.000
9	Sân, bãi, đường ốp gạch Terrazo	đồng/m ²	339.000
XII GIẾNG NƯỚC			
1	Giếng đào đất không xây		
1.1	Đường kính từ 1m đến 1,5m; sâu trên 1m	đồng/m sâu	226.000
1.2	Đường kính trên 1,5m đến 2m	đồng/m sâu	283.000
1.3	Đường kính trên 2m	đồng/m sâu	339.000
2	Giếng xây		
2.1	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính từ 1m đến 1,5m; sâu trên 1m (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	679.000
2.2	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính trên 1,5m đến 2m; (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	1.075.000

2.3	Giếng nước bi bê tông dày 100mm đến 150mm, đường kính trên 2m (kể cả phần nền giếng)	đồng/m sâu	1.471.000
3	Giếng khoan		
3.1	Giếng khoan UNICEF (khoan thủ công tại các vùng đất cát)	đồng/cái	2.000.000
3.2.	Giếng khoan (khoan bằng máy đối với các vùng có thổ nhưỡng bằng đất đá hỗn hợp, đường kính máy khoan D90):	đồng/ms	500.000
XIII	CÔNG NHÀ		
1	Phần trụ		
1.1	Trụ xây gạch, bờ lô; phần thô có tô trát	đồng/m ³	2.339.000
1.2	Trụ đổ bê tông; phần thô có tô trát	đồng/m ³	2.828.000
2	Phần quét vôi, ốp gạch, đá		
2.1	Quét vôi	đồng/m ²	6.000
2.2	Sơn silicat	đồng/m ²	59.000
2.3	Ốp gạch men các loại	đồng/m ²	339.000
2.4	Ốp đá granit	đồng/m ²	396.000
2.5	Ốp đá Cẩm Thạch	đồng/m ²	622.000
3	Phần cửa		
3.1	Cửa gỗ nhóm II, III	đồng/m ²	2.263.000
3.2	Cửa cuốn	đồng/m ²	735.000
3.3	Cửa sắt hộp	đồng/m ²	679.000
3.4	Cửa sắt ống	đồng/m ²	735.000
3.5	Cửa sắt hỗn hợp	đồng/m ²	566.000
3.6	Cửa khác	đồng/m ²	396.000
4	Mái che		
4.1	Khung gạch + gỗ; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.104.000
4.2	Khung bê tông + gỗ; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.258.000
4.3	Khung sắt; mái tôn, fibrôximăng	đồng/m ²	1.637.000
4.4	Khung bê tông; mái đổ bê tông	đồng/m ²	1.964.000
4.5	Khung bê tông; mái bê tông cốt thép có ốp ngói	đồng/m ²	2.085.000

Nếu có nền thì cộng thêm đơn giá như phân Sân, bãi, đường nội bộ tại mục XI			
XIV	HÀNG RÀO (Kể cả móng)		
1	Hàng rào chèn tàu, dâm bụi	đồng/m ²	113.000
2	Hàng rào sắt hộp	đồng/m ²	453.000
3	Hàng rào sắt cây	đồng/m ²	566.000
4	Hàng rào gạch, bờ lô, đá xây lam thoáng gió	đồng/m ²	679.000
5	Hàng rào gạch, bờ lô, đá xây kín không có khe thoáng	đồng/m ²	792.000
6	Lưới B40	đồng/m ²	11.000
Phần hàng rào xây thô + móng + trụ nếu có quét vôi, sơn silicat hoặc ốp gạch men thì căn cứ vào Khoản 2, Mục XIII (Cổng nhà) để bổ sung thêm giá trị. Các loại hàng rào xây nói trên nếu được căng dây kẽm gai, khi tính chỉ được tính phần xây, còn phần kẽm gai tự tháo dỡ để sử dụng lại.			
XV	BỂ CHỨA NƯỚC		
1	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $\leq 5m^3$	đồng/m ³	1.233.000
2	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $5m^3 < V \leq 10m^3$	đồng/m ³	1.034.000
3	Bể chứa nước xây gạch, bờ lô dung tích chứa $V > 10m^3$	đồng/m ³	801.000
XVI	AO, HỒ CHỨA NƯỚC		
1	Ao, hồ đắp bờ đất nuôi trồng thủy sản (tính theo m ³ đào đắp tự nhiên)	đồng/m ³	43.000
2	Ao, hồ chứa nước thành xây gạch bao quanh dày 110mm (tính theo thể tích hồ)	đồng/m ³	105.000
3	Ao, hồ chứa nước thành xây đá chẻ bao quanh dày 110mm (tính theo thể tích hồ)	đồng/m ³	128.000
4	Hồ có non bộ cao từ 1,6m trở lên xây gạch dày 110mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ² + đồng/non bộ	139.000 – 6.605.000
5	Hồ có non bộ cao dưới 1,6m xây gạch dày 110 mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ² + đồng/non bộ	139.000 – 4.718.000
6	Hồ có non bộ cao từ 1,6m trở lên xây đá chẻ dày 150mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ² + đồng/non bộ	161.000 – 6.605.000
7	Hồ có non bộ cao dưới 1,6m xây đá chẻ dày 150mm chứa nước nuôi cá cảnh	đồng/m ² + đồng/non bộ	161.000 – 4.718.000
XVII	KÊNH MƯƠNG THOÁT NƯỚC		
1	Kênh đào bằng đất (400x400)	đồng/m	57.000

2	Kênh đào bằng đất (600x600)	đồng/m	79.000
3	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (400x400)	đồng/m	1.358.000
4	Kênh xây bờ lô, gạch, đá (bao gồm khối lượng đào đất) (600x600)	đồng/m	1.527.000
5	Kênh đổ bê tông (bao gồm khối lượng đào đất)	đồng/m	1.697.000
6	Ống cống bê tông có đường kính <1m	đồng/m	849.000
7	Ống cống bê tông có đường kính từ 1m đến 1,5m	đồng/m	1.018.000
8	Ống cống bê tông có đường kính >1,5m	đồng/m	1.358.000
9	Cống xây cuốn vòm bằng gạch từ 1m đến 1,5m	đồng/m	1.131.000
XVIII	BỜ KÈ, TƯỜNG		
1	Xây kè đá hộc	đồng/m ³	2.482.000
2	Xây kè đá chẽ	đồng/m ³	2.865.000
3	Xây kè bờ lô hoặc gạch	đồng/m ³	1.837.000
4	Kè xếp đá hộc, đá chẽ	đồng/m ³	1.607.000
5	Bờ kè tường bằng bê tông	đồng/m ³	2.715.000
XIX	Biển quảng cáo có hộp đèn	đồng/m ²	905.000

**PHỤ LỤC 03****Bảng đơn giá các loại mộ mã**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
I	MỘ ĐẤT (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ táng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)			
1	Mộ nằm đất an táng dưới 2 năm	đồng/mộ	7.189.000	Loại mộ này đã tính yếu tố hôi thối chưa phân hủy hết Chủ mộ cất bốc, di chuyển
2	Mộ nằm đất an táng từ 2 năm đến 5 năm	đồng/mộ	5.152.000	
3	Mộ nằm đất an táng trên 5 năm	đồng/mộ	1.980.000	
4	Mộ nằm đất vô chủ (có hài cốt)	đồng/mộ	1.980.000	
5	Mộ l립 đất (căn cứ vào số hài)	đồng/mộ	1.131.000	
II	MỘ XÂY KHÔNG CÓ THÀNH BAO (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ táng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)			
1	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng dưới 2 năm.	đồng/mộ	8.146.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
2	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng từ 2 năm đến 5 năm.	đồng/mộ	6.109.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
3	Mộ có phần nằm xây hình chữ nhật, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng trên 5 năm.	đồng/mộ	3.258.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
4	Mộ có phần nằm xây hình tròn, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng dưới 2 năm.	đồng/mộ	8.960.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển
5	Mộ có phần nằm xây hình tròn, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng từ 2 năm đến 3 năm.	đồng/mộ	6.720.000	Chủ mộ cất bốc di chuyển

6	Mộ có phân nầm xây hình tròn, mặt bệ mộ có diện tích xây dựng từ 1,2m ² đến 2,5m ² , an táng trên 3 năm.	đồng/mộ	3.869.000	Chủ mộ cát bốc di chuyển
7	Mộ chí và các loại mộ xây nhỏ tương tự như mộ chí (Vật kiến trúc nghĩa trang được bồi thường căn cứ vào hiện trạng, đơn giá dự toán do cơ quan chuyên ngành phê duyệt)	đồng/mộ	2.444.000	Chủ mộ cát bốc di chuyển

STT	Bồi thường phần mộ cát bốc, di chuyển	Bồi thường công trình kiến trúc lăng mộ theo diện tích xây dựng thực tế						
		Kích thước thành xây bao	Tính cho đồng/m ² diện tích xây lăng mộ					
			≤12 m ²	>12 m ²	>15 m ² ≤20 m ²	>20 m ² ≤25 m ²	>25 m ² ≤30 m ²	>30 m ² trở lên
			(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=15-25cm h≤120cm	1.630.000	1.496.000	1.291.000	1.191.000	1.054.000	884.000
1.2		d=25-30cm h≤120cm	1.836.000	1.699.000	1.462.000	1.325.000	1.191.000	1.019.000
1.3		d=30-40cm h≤120cm	2.038.000	1.870.000	1.630.000	1.496.000	1.359.000	1.122.000
1.4		d=40cm trở lên h≤120cm	2.344.000	2.141.000	1.870.000	1.699.000	1.530.000	1.291.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng	d=15-25cm h≤120cm	1.584.000	1.445.000	1.275.000	1.161.000	1.046.000	907.000
2.2		d=25-30cm h≤120cm	1.812.000	1.670.000	1.473.000	1.359.000	1.217.000	1.018.000
2.3		d=30-40cm h≤120cm	2.068.000	1.896.000	1.670.000	1.530.000	1.387.000	1.161.000
2.4		d=40cm trở lên	2.378.000	2.179.000	1.926.000	1.756.000	1.584.000	1.330.000

	mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	$h \leq 120$ cm						
IV	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC ĐƠN GIẢN (có nhà bia, bình phong, trụ biểu) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm	$d=15-25$ cm $h \leq 120$ cm	1.698.000	1.559.000	1.359.000	1.247.000	1.104.000	936.000
1.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	$d=25-30$ cm $h \leq 120$ cm	1.926.000	1.756.000	1.530.000	1.387.000	1.247.000	1.046.000
1.3	trong một lăng	$d=30-40$ cm $h \leq 120$ cm	2.125.000	1.954.000	1.698.000	1.559.000	1.416.000	1.189.000
1.4	mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	$d=40$ cm trở lên $h \leq 120$ cm	2.435.000	2.207.000	1.954.000	1.784.000	1.584.000	1.330.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm	$d=15-25$ cm $h \leq 120$ cm	1.982.000	1.812.000	1.584.000	1.473.000	1.330.000	1.132.000
2.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	$d=25-30$ cm $h \leq 120$ cm	2.265.000	2.096.000	1.841.000	1.670.000	1.530.000	1.275.000
2.3	trong một lăng	$d=30-40$ cm $h \leq 120$ cm	2.577.000	2.350.000	2.096.000	1.896.000	1.726.000	1.445.000
2.4	mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	$d=40$ cm trở lên $h \leq 120$ cm	2.973.000	2.745.000	2.408.000	2.207.000	1.982.000	1.670.000
V	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (không có nhà bia, bình phong, trụ biểu) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm	$d=15-25$ cm $h \leq 120$ cm	2.039.000	1.868.000	1.613.000	1.473.000	1.330.000	1.132.000

1.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	2.293.000	2.096.000	1.841.000	1.670.000	1.501.000	1.275.000
1.3	trong một lăng mộ có	d=30- 40cm h≤ 120cm	2.548.000	2.350.000	2.039.000	1.868.000	1.670.000	1.416.000
1.4	từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120c m	2.917.000	2.662.000	2.322.000	2.125.000	1.926.000	1.613.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm	d=15- 25cm h≤ 120cm	2.350.000	2.179.000	1.926.000	1.756.000	1.584.000	1.330.000
2.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	2.716.000	2.491.000	2.207.000	2.010.000	1.841.000	1.530.000
2.3	trong một lăng mộ có	d=30- 40cm h≤ 120cm	3.086.000	2.831.000	2.491.000	2.293.000	2.068.000	1.756.000
2.4	từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120c m	3.566.000	3.283.000	2.887.000	2.634.000	2.378.000	2.010.000
VI	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (có nhà bia, bình phong, trụ biểu) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm	d=15- 25cm h≤ 120cm	2.378.000	2.179.000	1.896.000	1.726.000	1.559.000	1.302.000
1.2	1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03;	d=25- 30cm h≤ 120cm	2.690.000	2.010.000	2.151.000	1.954.000	1.756.000	1.473.000
1.3	trong một lăng mộ có	d=30- 40cm h≤ 120cm	3.000.000	2.716.000	2.408.000	2.179.000	1.954.000	1.642.000
1.4	từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120c m	3.396.000	3.115.000	2.716.000	2.491.000	2.236.000	1.867.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi	d=15-	2.745.000	2.520.000	2.236.000	2.039.000	1.841.000	1.559.000

	thường theo Điểm 1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	25cm h≤ 120cm						
2.2		d=25-30cm h≤ 120cm	3.171.000	2.965.000	2.577.000	2.350.000	2.125.000	1.812.000
2.3		d=30-40cm h≤ 120cm	3.595.000	3.311.000	2.917.000	2.662.000	2.408.000	2.039.000
2.4		d=40cm trở lên h≤120cm	4.161.000	3.823.000	3.368.000	3.086.000	2.774.000	2.350.000
VII	LĂNG MỘ XÂY CÓ KIẾN TRÚC PHỨC TẠP (có nhà bia, bình phong, trụ biểu ghép sành sứ) (Gồm: chi phí tiền chôn, đào, bốc di chuyển, hạ tầng nghĩa trang, chi phí chôn cất tập trung tại nghĩa trang)							
1	Móng đá, tường thành xây gạch đặc:							
1.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=15-25cm h≤ 120cm	2.716.000	2.491.000	2.179.000	1.982.000	1.784.000	1.501.000
1.2		d=25-30cm h≤ 120cm	3.057.000	2.802.000	2.463.000	2.236.000	2.010.000	1.698.000
1.3		d=30-40cm h≤ 120cm	3.426.000	3.115.000	2.745.000	2.491.000	2.236.000	1.896.000
1.4		d=40cm trở lên h≤120cm	3.877.000	3.539.000	3.115.000	2.831.000	2.548.000	2.151.000
2	Móng đá, tường thành xây đá chẻ:							
2.1	Bồi thường theo Điểm 1, 2, 3 Khoản I, Phụ lục 03; trong một lăng	d=15-25cm h≤ 120cm	3.143.000	2.887.000	2.547.800	2.322.000	2.125.000	1.784.000
2.2		d=25-30cm h≤ 120cm	3.624.000	3.340.000	2.945.000	2.690.000	2.435.000	2.068.000
2.3		d=30-40cm h≤ 120cm	4.106.000	3.766.000	3.340.000	3.057.000	2.745.000	2.322.000

2.4	mộ có từ 2 mộ trở lên thì tính gộp số mộ	d=40cm trở lên h≤120c m	4.756.000	4.360.000	3.849.000	3.511.000	3.171.000	2.690.000
-----	---	----------------------------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

- Đối với mộ đất có diện tích lớn hơn 9m^2 thì hỗ trợ thêm 102.000 đồng/ m^2 cho phần diện tích lớn hơn. Đối với mộ xây không có thành bao có diện tích lớn hơn $2,5\text{m}^2$ thì được hỗ trợ thêm 180.000 đồng/ m^2 cho phần diện tích lớn hơn;
- Nếu các lăng, mộ xây mà mặt trong lăng, mộ là nền đất thì trừ vào đơn giá 1m^2 là 134.000 đồng/ m^2 ;
- Đối với các lăng, mộ chưa có thi hài an táng trong lăng, mộ thì chỉ bồi thường phần phân công trình, kiến trúc lăng, mộ;
- Kiến trúc lăng, mộ xây có chiều cao lớn hơn $1,2\text{m}$ thì được tính đơn giá bồi thường số khối lượng tăng thêm theo tỷ lệ 70% của đơn giá tương ứng.